TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 296/2024/DS-PT
Ngày: 18-7-2024
V/v tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Thuý

Các Thẩm phán: Ông Đặng Văn Những

Bà Trịnh Thị Phúc.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Thuý Hồng – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Phát - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 462/2023/TLPT-DS ngày 07 tháng 11 năm 2023 về việc "Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 102/2023/DS-ST ngày 22 tháng 9 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 758/2023/QĐ-PT ngày 22 tháng 11 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1954

Địa chỉ: 1 N, phường A, quận F, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn H sinh năm 1985

Địa chỉ: Ấp F, xã A, huyện B, tỉnh Long An (có mặt).

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1972

Địa chỉ: Ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Võ Văn Ú, sinh năm 1975

Địa chỉ thường trú: B T, phường A, quận E, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên hệ: Số B N, phường B, thành phố T, tỉnh Long An (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1950

Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Long An.

2. Bà Nguyễn Thị R, sinh năm 1956

Địa chỉ: Ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Long An.

3. Bà Nguyễn Thị C sinh năm 1962

4. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1966

Cùng địa chỉ: Ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Long An.

5. Bà Nguyễn Thị Cẩm V, sinh năm 1964

Địa chỉ: 3 đường L, phường E, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

6. Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1969

Địa chỉ: Ấp T, xã L, huyện C, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H1, bà R, bà C, bà V, bà L, bà S: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1985

Địa chỉ: Ấp F, xã A, huyện B, tỉnh Long An (có mặt).

7. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1959

Địa chỉ: Ấp B, xã B, thành phố T, tỉnh Long An (có mặt).

8. Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1967

Địa chỉ: G đường K, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

9. Bà Nguyễn Thị P1, sinh năm 1973

Địa chỉ: D đường T, ấp D, xã B, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Nguyễn Văn T; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Cẩm V, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị S.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa cấp sơ thẩm, nguyên đơn ông Nguyễn Văn B *và người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn ông* Nguyễn Văn H *trình bày:*

Cụ Nguyễn Văn T1 và cụ Lê Thị M có 11 người con gồm: Bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị R, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị Cẩm V, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị S, bà

Nguyễn Thị P1, ông Nguyễn Văn T. Cụ T1, cụ M cùng chết năm 2015, không có để lại di chúc.

Di sản gồm có (các thửa đất đã được điều chỉnh theo bản đồ nâng tỉ lệ 1/2000): Thửa đất số 52, tờ bản đồ số 5, diện tích đo thực tế 5.706 m^2 đất tọa lạc tại xã P, huyện C; Các thửa đất khác tại xã L gồm: Thửa đất 132, tờ bản đồ số 7, loại đất BHK, diện tích đo thực tế 1.860m^2; Thửa 208 tờ bản đồ số 7, diện tích 400m^2 trên đất có căn nhà thờ của cha mẹ; Thửa 461, tờ bản đồ số 7, loại đất BHK diện tích đo thực tế 3.509m^2. Tất cả các thửa đất này ông T đang quản lý sử dụng, do cụ T1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ông B yêu cầu chia thừa kế cụ thể giao cho ông T thửa đất thổ 208 diện tích 400m^2 trên đất có căn nhà cha mẹ hiện ông T và vợ con đang sinh sống, do ông T có công sức quản lý gìn giữ và đồng thời để thờ cúng cha mẹ. Phần còn lại yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật cho 11 người con là hàng thừa kế thứ 1 của ông T1 và bà M. Căn cứ vào Chứng thư thẩm định giá tổng giá trị di sản (trừ giá trị thửa đất thổ 400m^2) là 22.954.200.000 đồng, chia cho 11 người con, mỗi phần là 2.086.000.000 đồng.

Ông B yêu cầu nhận hiện vật thửa 132 tờ bản đồ số 7 diện tích 1860m^2, loại đất BHK vị trí là khu A theo Mảnh trích đo bản đồ địa chính số 278 của Công ty Đ, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C duyệt ngày 17/11/2022 (Mảnh trích đo) có giá trị theo Chứng thư thẩm định giá của Công ty T2 (chứng thư thẩm định giá) là 5.580.000.000 đồng, so với kỷ phần thừa kế thì thửa đất có giá trị cao hơn ông B hoàn lại chêch lệch cho những người thừa kế khác cụ thể bà Nguyễn Thị H1 là 2.086.745.000 đồng, bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị P1, ông Nguyễn Văn T là 1.406.509.090 đồng. Bà Nguyễn Thị C nhận thửa đất 461 theo chứng thư thẩm định giá là 10.527.000.000 đồng và hoàn lại phần chêch lệch cho những người thừa kế còn lại gồm bà Nguyễn Thị R, bà Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị Cẩm V, Nguyễn Thị S mỗi người với số tiền 2.086.745.455 đồng và hoàn cho ông Nguyễn Văn P, Nguyễn Thị P1, Nguyễn Thị N, Nguyễn Văn T số tiền 93.272.725 đồng.

Bị đơn ông Nguyễn Văn T *trình bày:* Về hàng thừa kế và di sản thừa kế ông thống nhất, ông cũng đồng ý chia thừa kế nhưng cách chia của ông B thì không đồng ý. Đối với thửa đất 132 theo hiện trạng là đất có lên nền, nếu ai nhận thì yêu cầu tính công sức cho ông đã đào ao xung quanh lấy đất đắp thành nền và cây cối trồng trên đất, còn giá trị bao nhiêu và bao nhiêu cây thì không biết. Không đồng ý chia cho bà L vì cha mẹ đã chia rồi.

Ông Nguyễn Văn H *đại diện những người có quyền lợi liên quan gồm bà* Nguyễn Thị H1*, bà* Nguyễn Thị R*, bà* Nguyễn Thị C*, bà* Nguyễn Thị Cẩm V*, bà* Nguyễn Thị L*, bà* Nguyễn Thị S *trình bày:* Xác nhận hàng thừa kế, di sản thừa kế

đúng như ông B, ông T trình bày, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan do ông đại diện có đơn yêu cầu nhận di sản và thống nhất như yêu cầu của ông B.

Bà Nguyễn Thị P1 *trình bày:* Thống nhất về hàng thừa kế và di sản thừa kế, không đồng ý cách chia của ông B. Riêng đối với yêu cầu xin chia thừa kế của bà L thì không đồng ý vì lúc cha mẹ còn sống đã có chia cho bà L rồi.

Bà Nguyễn Thị N *trình bày:* Bà thống nhất hàng thừa kế và di sản thừa kế, xin nhận kỷ phần thừa kế theo pháp luật và không đồng ý chia cho bà L.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 102/2023/DS-ST ngày 22 tháng 9 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An, đã xử (tóm tắt):

*"*1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn B đối với các thửa đất 208, 132, 461 tờ bản đồ số 7 tại xã L huyện C và thửa đất số 52 tờ bản đồ 5 tại xã P huyện C.

2. Những người thừa kế di sản của cụ T1 và cụ M gồm ông Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị R, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị Cẩm V, bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị P1.

3. Giao thửa đất 208 tờ bản đồ số 7 diện tích 400m2 có giá trị là 2.000.000.000 đồng cho ông Nguyễn Văn T quản lý sử dụng, có trách nhiệm thờ cúng cụ T1, cụ M.

4. Di sản còn lại được chia như sau:

Những người thừa kế của cụ T1 và cụ M mỗi người được chia theo giá trị là 2.086.745.000 đồng cụ thể:

Ông Nguyễn Văn B được chia thửa đất 132 tờ bản đồ số 7 loại đất BHK có giá trị là 5.580.000.000 đồng, có nghĩa vụ hoàn phần giá trị chênh lệch lại cho các thừa kế khác.

Ông Nguyễn Văn T được chia thửa đất 461 có giá trị 10.527.000.000 đồng có nghĩa vụ hoàn chênh lệch cho các thừa kế khác.

Bà Nguyễn Thị C được chia thửa đất 52 có giá trị 6.847.200.000 đồng có nghĩa vụ thối hoàn chênh lệch lại cho các thừa kế khác.

Kỷ phần của bà Nguyễn Thị R, ông Nguyễn Văn B có nghĩa vụ hoàn lại 2.086.745.000 đồng.

Kỷ phần của bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị C có nghĩa vụ hoàn lại là 2.086.745.000 đồng.

Kỷ phần của bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị C có nghĩa vụ hoàn lại 2.086.745.000 đồng.

Kỷ phần của bà Nguyễn Thị Cẩm V, ông T có nghĩa vụ hoàn lại lại 2.086.745.000 đồng.

Kỷ phần của bà Nguyễn Thị L, ông B có nghĩa vụ hoàn lại 1.406.510.000 đồng, bà C hoàn lại 586.965.000 đồng, ông T hoàn lại 93.275.000 đồng.

Tạm giao kỷ phần thừa kế của bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị P1, ông Nguyễn Văn P mỗi người số tiền 2.086.745.000 đồng cho ông T tiếp tục quản lý.

Bà Nguyễn Thị C có nghĩa vụ hoàn trả lại giá trị san lấp và 5 trụ tưới rau ở thửa đất 52 cho ông T là 240.740.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành tương ứng với thời gian chưa thi hành theo Điều 357 Bộ luật Dân sự 2015.

Ông Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị C được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký kê khai để được cấp Giấy chứng nhận QSD đất đối với các thửa đất được chia.

Buộc bà Nguyễn Thị C phải nộp cho cơ quan quản lý đất đai bản chính giấy chứng nhận QSD đất số K 085570 vào sổ cấp Giấy chứng nhận số 699 QSDĐ/0502–LA do UBND huyện C cấp ngày 27-2-1997 và bản chính giấy chứng nhận QSD đất số L 430946 vào sổ số 00017QSDĐ/0503- LA do UBND huyện C cấp ngày 28-3-1998.

5. Cơ quan cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất căn cứ vào bản án quyết định của Tòa án để giải quyết điều chỉnh biến động hoặc cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phù hợp với kết quả giải quyết của Tòa án.

Trong trường hợp người đang giữ giấy chứng nhận QSD đất không giao nộp bản chính giấy chứng nhận QSD đất thì người được thi hành án có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh, thu hồi, hủy giấy chứng nhận QSD đã cấp (hoặc một phần diện tích trên giấy chứng nhận QSD đất đã cấp).

6. Chi phí tố tụng: ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị R, bà Nguyễn Thị Cẩm V, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị C mỗi người phải hoàn trả cho ông B 13.250.000 đồng

7. Về án phí: ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị R, bà Nguyễn Thị C được miễn án phí.

Bà Nguyễn Thị Cẩm V, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị S mỗi người phải chịu 73.734.900 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn Văn T phải chịu 112.086.745 đồng án phí dân sự sơ thẩm”

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên nghĩa vụ chậm trả, quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án của các bên đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 04/10/2023, bị đơn ông Nguyễn Văn T kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, sửa án sơ thẩm theo hướng ông không có nghĩa vụ thối hoàn chênh lệch cho các thừa kế khác.

Ngày 03/10/2023 và ngày 05/10/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị Cẩm V, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị S kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm.

Tại phiên toà phúc thẩm,

Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu độc lập. Người kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không tự thỏa thuận được về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Các đương sự thống nhất: Cụ Nguyễn Văn T1 và cụ Lê Thị M cùng chết năm 2015, hàng thừa kế thứ nhất của cụ T1 và cụ M gồm có 11 người con là bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị R, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị Cẩm V, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị P1, ông Nguyễn Văn T, ngoài ra, không còn ai là hàng thừa kế thứ nhất của cụ T1 và cụ M. Cụ T1 và cụ M chết không để lại di chúc.

Di sản thừa kế của cụ T1 và cụ M chết có để lại là quyền sử dụng các thửa đất như sau:

- Thửa đất số 52, tờ bản đồ số 05, diện tích đo đạc thực tế 5.706m^2, loại đất LUA và giá trị đất san lấp, tài sản trên đất, tọa lạc tại ấp V, xã P, huyện C, tỉnh Long An;

- Thửa đất số 461, tờ bản đồ số 07, diện tích đo đạc thực tế 3.509m^2, loại đất BHK, tọa lạc tại ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Long An;

- Thửa đất số 208, tờ bản đồ số 07, diện tích đo đạc thực tế 400m^2, loại đất ONT, tọa lạc tại ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Long An và trên đất có căn nhà thờ của cha mẹ do ông T đang sinh sống;

- Thửa đất số 132, tờ bản đồ số 07, diện tích đo đạc thực tế 1.860m^2, loại đất BHK, tọa lạc tại ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Long An;

Các thửa đất nêu trên do cụ T1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hiện do bà Nguyễn Thị C đang giữ.

Hiện trạng thửa đất số 52 ông T đang trồng hoa màu như: Quế, húng cây, sống đời và thửa đất số 461 cũng tồn tại nhiều cây trồng như dừa, bưởi, mít, tràm các đương sự thống nhất không tranh chấp đối với cây trồng trên đất, trong trường hợp Tòa án chia đất mà trên đất có tồn tại cây trồng nào thì người đó được hưởng

mà không phải thối hoàn giá trị. Các đương sự thống nhất, cây trồng trên thửa đất số 132 do ông Nguyễn Văn T trồng, trong trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng thửa đất số 132 cho các hàng thừa kế thì các đương sự thống nhất để ông T chặt hoặc thu hoạch toàn bộ các cây trồng có trên đất và giao lại đất trống cho người được hưởng.

Các đương sự thống nhất kết quả định giá theo Chứng thư Thẩm định giá số 07020224/CT-TV ngày 10/5/2024 do Công ty TNHH T2 thực hiện, kết quả đo vẽ tại cấp sơ thẩm và M1 trích đo bản đồ địa chính phân khu số 01-2024, 02-2024, 03-2024 cùng ngày 08/5/2024 do Công ty TNHH Đ thực hiện, đề nghị Tòa án căn cứ vào kết quả định giá và kết quả đo vẽ này để giải quyết vụ án.

Ông Nguyễn Văn Ú1 – *Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông* Nguyễn Văn T *trình bày:* Ông T không đồng ý chia thừa kế theo giá trị như bản án sơ thẩm do số tiền phải thối hoàn lại cho các hàng thừa kế khác rất lớn nên ông không có khả năng để thối hoàn, ông yêu cầu chia thừa kế bằng hiện vật. Bản án sơ thẩm chỉ giao kỷ phần thờ cúng mà không xem xét đến công sức đóng góp, quản lý, gìn giữ, tôn tạo của ông đối với toàn bộ di sản thừa kế vì ông là người trực tiếp sống chung với cha mẹ, là người chăm sóc, phụng dưỡng cho đến khi cha mẹ chết. Phần di sản thừa kế do ông T trực tiếp gìn giữ, cải tạo, san lấp, đầu tư và canh tác liên tục nên mới được như hiện tại. Vì vậy, khi giải quyết chia thừa kế, ông T đề nghị phải tính công sức của ông đã bỏ ra để gìn giữ và cải tạo đất. Ông thống nhất và đồng ý để chi phí san lấp và trụ tưới rau đã đầu tư trên thửa đất số 52 tính vào di sản thừa kế và chia cho các hàng thừa kế theo pháp luật và chia lại cho ông 01 kỷ phần công sức đóng góp. Ông yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét sửa bản án sơ thẩm chia cho ông 01 kỷ phần thừa kế theo quy định của pháp luật và yêu cầu chia công sức đóng góp cho ông tương đương 01 kỷ phần thừa kế, cụ thể ông yêu cầu được nhận 02 kỷ phần là thửa đất số 208 và phần đất thuộc thửa đất 461 liền kề thửa đất số 208 thuộc khu E, khu A của Mảnh trích đo địa chính phân khu số 02-2024. Ngoài ra, bà L đã được cha mẹ tặng cho phần đất lớn hơn nhiều so với kỷ phần thừa kế mà nay bà L lại tiếp tục yêu cầu được hưởng thừa kế là không phù hợp nên ông T không đồng ý chia thừa kế cho bà L. Do hoàn cảnh gia đình hiện đang rất khó khăn nên ông T đề nghị Hội đồng xét xử xem xét miễn, giảm tiền án phí cho ông theo quy định của pháp luật.

Ông Nguyễn Văn H - *Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông* Nguyễn Văn B *và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà* Nguyễn Thị Cẩm V*, bà* Nguyễn Thị C*, bà* Nguyễn Thị H1*, bà* Nguyễn Thị L*, bà* Nguyễn Thị S *trình bày:* Toà án cấp sơ thẩm giao cho ông T và bà C thửa đất 461 và thửa đất 52 và ông T và bà C có nghĩa vụ hoàn lại phần giá trị cho các hàng thừa kế còn lại, tuy nhiên phần giá trị hoàn lại là rất lớn và bà C và ông T phải chuyển nhượng 02 thửa đất trên mới có tiền hoàn lại cho các hàng thừa kế phần giá trị chênh lệch, trong khi đó các hàng thừa kế muốn giữ phần đất của cha mẹ để lại không muốn bán đất, theo

quy định của pháp luật, trong trường hợp không thể chia thừa kế bằng hiện vật thì mới chia bằng giá trị, căn cứ theo Quyết định số 42 của UBND tỉnh L về điều kiện tách thửa thì các thửa đất yêu cầu cầu chia thừa kế đều đủ diện tích tách thửa theo quy định. Tuy nhiên, Toà án cấp sơ thẩm lại không đồng ý phân khu tách thửa, không đồng ý chia thừa kế bằng hiện vật là quyền sử dụng đất cho từng người mà chỉ đồng ý giao trọn thửa cho một người và hoàn giá trị là không đúng với quy định của pháp luật. Do đó, bà V, bà H1, bà L, bà S không đồng ý chia thừa kế bằng giá trị theo như bản án sơ thẩm. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông B, bà V, bà C, bà H1, bà L, bà S thống nhất với ông T về việc yêu cầu chia thừa kế bằng hiện vật, các ông bà yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét chia thừa kế cho các hàng thừa kế bằng hiện vật là quyền sử dụng đất và các ông bà đồng ý hoàn trả giá trị chênh lệch nếu có theo quy định của pháp luật. Các ông bà thống nhất chia công sức đóng góp cho ông T tương đương với 01 kỷ phần thừa kế. Xét thấy bà L cũng là hàng thừa kế thứ nhất của cụ T1 và cụ M nên bà L được quyền hưởng di sản của hai cụ theo quy định, ông T không đồng ý cho bà L được hưởng di sản là không có căn cứ. Nay các ông bà thống nhất yêu cầu chia thừa kế như sau: Đồng ý để ông T được nhận 02 kỷ phần thừa kế, cụ thể là 01 kỷ phần thừa kế thuộc thửa đất số 208 và 01 kỷ phần thừa kế thuộc thửa đất số 461 tại khu A, khu E trích đo địa chính phân khu số 02-2024. Ông B, bà R, bà H1 được nhận kỷ phần thừa kế tại thửa đất số 132. Bà V, bà C, bà S, bà L đều có nhu cầu nhận đất để chuyển đổi mục đích và cất nhà ở nên các ông bà mới tranh chấp và yêu cầu chia thừa kế trong vụ án, bà S và bà L đồng ý nhận đồng sỡ hữu đối với khu D Mảnh trích đo địa chính phân khu số 02-2024, còn lại bà N, bà P1, ông P không có yêu cầu trong vụ án nên yêu cầu giao phần thừa kế cho các ông bà tại thửa đất số 52. Ngoài ra, tại thời điểm xét xử phúc thẩm thì bà V đã trên 60 tuổi và thuộc trường hợp miễn án phí theo quy định của pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét miễn giảm tiền án phí cho bà V.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N, *ông* Nguyễn Văn P, *bà* Nguyễn Thị P1 *thống nhất trình bày:* Ông bà thống nhất yêu cầu chia thừa kế bằng hiện vật. Trong trường hợp Tòa án xác nhận kỷ phần thừa kế của các ông bà được hưởng theo quy định của pháp luật thì ông bà yêu cầu được nhận kỷ phần thừa kế thuộc thửa đất số 461 liền kề với kỷ phần thừa kế ông T yêu cầu được nhận và đồng ý tạm giao cho ông T tiếp tục được quyền quản lý.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng trong giai đoạn xét xử phúc thẩm kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm nghị án đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Cẩm V, bà Nguyễn Thị S, thấy rằng:

Các bên đương sự đều thống nhất thừa nhận cụ T1, cụcùng chết năm 2015, không có để lại di chúc. Hàng thừa kế thứ nhất của hai cụ bao gồm 11 người con là bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị R, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị Cẩm V, bà Nguyễn Thị L,ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị P1, ông Nguyễn Văn T.

Di sản của cụ T1, cụđể lại gồm có:

+ Đất tọa lạc tại xã P, huyện C gồm có thửa đất số 52, tờ bản đồ số 5, loại đất lúa, diện tích đo đạc thực tế 5.706m^2.

+ Đất tọa lạc tại xã L huyện C gồm thửa đất số 132, tờ bản đồ số 7, loại đất BHK, diện tích đo đạc là 1.860m^2; thửa đất số 208, tờ bản đồ số 7, loại đất ONT, diện tích 400m^2, trên đất có căn nhà thờ của cha mẹ hiện tại ông T đang sinh sống; thửa đất số 461, tờ bản đồ số 7, loại đất BHK, diện tích 3.509m^2.

Các đương sự thống nhất chia thừa kế toàn bộ di sản trên theo quy định pháp luật và chia bằng hiện vật. Đồng thời, các bên cũng thống nhất sẽ không để lại kỷ phần thờ cúng như bản án sơ thẩm mà bù lại phần công sức tôn tạo, gìn giữ đất của ông T trong đó có bao gồm cả chi phí ông T đầu tư trụ tưới rau, chi phí san lấp sẽ được tính chung vào khối di sản để chia thêm cho ông T được hưởng thêm 01 kỷ phần. Đối với trường hợp của bà L là người được hưởng thừa kế theo pháp luật nên cũng được hưởng 01 kỷ phần thừa kế. Vì vậy, các đồng thừa kế mỗi người sẽ nhận được 01 kỷ phần, tương ứng được tính là 28.352.998.000 đồng/12= 2.362.749.853 đồng, còn riêng ông T sẽ được hưởng 02 kỷ phần do có công sức gìn giữ, tôn tạo đất.

Do các bên không thống nhất được vị trí phần đất được nhận thừa kế nên cần chia thừa kế bằng hiện vật cho các bên căn cứ theo nhu cầu sử dụng đất thực tế của các bên. Vì vậy, cần chia cho ông T phần đất diện tích 700m^2, loại đất BHK thuộc một phần thửa 461 (tại vị trí khu A) và phần đất diện tích 400m^2 loại đất ONT thuộc thửa 208 (tại vị trí khu E); chia cho bà C, bà V, bà S, bà L phần đất tại các khu B, C, D loại đất BHK thuộc một phần thửa 461; chia cho ông B, bà R, bà H1 phần đất tại vị trí các khu A, B, C loại đất BHK thuộc một phần thửa 132; phần đất còn lại tại các khu C, D, E thuộc thửa 52 giao cho ông T tạm thời quản lý kỷ phần của ông P, bà N, bà P1. Trường hợp nếu bên nhận thừa kế bằng hiện vật là đất có giá trị cao hơn so với kỷ phần mà mình được hưởng thì có nghĩa vụ phải thối hoàn lại giá trị chênh lệch cho đồng thừa kế còn lại nhận kỷ phần bị thiếu.

Từ những phân tích trên, căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận phần kháng cáo của ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Cẩm V, bà Nguyễn Thị S. Sửa bản án sơ thẩm và chia thừa kế theo pháp luật bằng hiện vật cho các đồng thừa kế như đã phân tích trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Kháng cáo của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thực hiện đúng theo quy định tại Điều 271, Điều 272, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên được chấp nhận để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về phạm vi xét xử phúc thẩm: Bị đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Cẩm V, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị S kháng cáo và yêu cầu Tòa án cấp phúc xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm. Căn cứ Điều 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ nội dung của bản án sơ thẩm.

[3] Về việc áp dụng pháp luật về nội dung: Do Cụ Nguyễn Văn T1 và cụ Lê Thị M cùng chết năm 2015 nên về việc xác định di sản thừa kế, người thừa kế sẽ áp dụng theo pháp luật tại thời điểm mở thừa kế là Bộ luật Dân sự năm 2005 và các văn bản hướng dẫn thi hành luật có liên quan, việc chia di sản thừa kế sẽ áp dụng theo pháp luật tại thời điểm chia thừa kế là Bộ luật Dân sự năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành luật có liên quan.

Về việc giải quyết yêu cầu kháng cáo:

[4] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn T; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Cẩm V, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị S, thấy rằng:

[5] Ông T kháng cáo không đồng ý chia di sản thừa kế cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Nguyễn Thị L với lý do khi cha mẹ còn sống đã tặng cho đất cho bà L nhiều hơn kỷ phần được hưởng thừa kế nên bà L không được yêu cầu chia thừa kế nữa. Căn cứ Điều 635, Điều 636 và Điều 676 Bộ luật Dân sự năm 2005 không có nội dung nào quy định về việc người thuộc hàng thừa kế thứ nhất đã được cha mẹ tặng cho đất trước khi chết thì không được hưởng thừa kế khi cha mẹ chết. Do đó, bà L cũng là hàng thừa kế theo pháp luật nên bà L được hưởng 01 kỷ phần thừa kế theo quy định của pháp luật, lập luận của ông T để không đồng ý chia di sản thừa kế của cha mẹ để lại cho bà L là không có cơ sở chấp nhận.

[6] Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự không đồng ý để lại thửa đất số 208 dùng vào việc thờ cúng. Nhận thấy, cụ T1 và cụ M chết không có lập di chúc để lại một phần di sản dùng vào việc thờ cúng và hàng thừa kế thứ nhất của hai cụ cũng không thống nhất để lại thửa đất số 208 dùng vào việc thờ cúng nên căn cứ khoản 3 Điều 626 và khoản 1 Điều 645 Bộ luật Dân sự năm 2015, không có cơ sở để Hội đồng xét xét chấp nhận để lại thửa đất số 208 dùng vào việc thờ cúng.

[7] Ông T cho rằng ông đã có công sức, chi phí nuôi dưỡng, thờ cúng cha mẹ và ông đã cùng cha mẹ trực tiếp quản lý, canh tác quyền sử dụng đất là di sản thừa

kế trong thời gian dài hai cụ già, bệnh không lao động, sau khi hai cụ T1 và cụ M chết thì ông T đã tiếp tục quản lý di sản cho đến nay nên ông cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét công sức đóng góp cho ông là chưa phù hợp. Nhận thấy, sau khi cha mẹ chết, ông T là người trực tiếp quản lý, sử dụng và là người đầu tư, san lấp đất nên có công sức đóng góp, gìn giữ, tôn tạo và nâng cao giá trị di sản thừa kế, các đồng thừa kế còn lại cũng đồng ý chia công sức đóng góp cho ông T tương đương với 01 kỷ phần thừa kế theo Án lệ số 05/2016 về "Tranh chấp chia di sản thừa kế" được Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao thông qua ngày 06/4/2016 (được Công bố theo Quyết định số 220QĐ-CA ngày 06/4/2016 của Chánh án TANDTC) nên Hội đồng xét xử chấp nhận chia cho ông T công sức đóng góp tương đương với 01 kỷ phần thừa kế.

[8] Đối với số tiền chi phí san lấp và tài sản đầu tư trên thửa đất số 52 theo giá chứng thư thẩm định giá là 240.740.000 đồng: Tại phiên tòa, các đương sự thống nhất chi phí này được xem như là công sức đóng góp, tôn tạo của ông T vào di sản thừa kế nên các đương sự thống nhất phần giá trị san lấp và đầu tư trên đất này được tính vào di sản thừa kế của ông T1, bà M và chia theo quy định của pháp luật.

[9] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà V, bà C, bà S, bà L, ông T, bà N, bà P1, ông P đều yêu cầu được nhận thừa kế bằng hiện vật tại thửa đất số 461. Nhận thấy rằng, do các đương sự thống nhất giao cho ông T được nhận thừa kế là thửa đất số 208 nên xét giao cho ông T được nhận thêm 01 kỷ phần thừa kế tại thửa đất số 461 là phù hợp. Bà C hiện đứng tên chủ hộ tại thửa đất số 461, các đương sự thống nhất hiện bà C đang ở nhờ, chưa có nhà ở và bà C có nhu cầu được nhận phần đất tiếp giáp đường giao thông để thuận tiện cho việc chuyển mục đích đất để cất nhà nên giao cho bà C 01 kỷ phần thừa kế tại thửa đất số 461 là phù hợp với nhu cầu sử dụng đất của bà. Bà P1, bà N, ông P không có tranh chấp và không có yêu cầu trong vụ án, trong khi bà V, bà S và bà L là các đương sự có yêu cầu chia thừa kế trong vụ án và có nhu cầu nhận thửa đất số 461, mặt khác, do phần đất còn lại của thửa đất số 461 không đủ điều kiện tách thửa nên bà L và bà S cũng đồng ý cùng nhận đồng sỡ hữu khu đất này, dó đó, Hội đồng xét xử nhận thấy giao cho bà V, bà S, bà L được nhận thừa kế tại thửa đất số 461 là phù hợp.

[10] Về chia di sản thừa kế: Nhận thấy, cụ T1 và cụ M chết nhưng không để lại di chúc nên di sản thừa kế của hai cụ để lại được chia theo quy định của pháp luật, do cụ T1 và cụ M cùng chết năm 2015 và hàng thừa kế, di sản thừa kế của hai cụ là giống nhau nên chia di sản thừa kế chung của cả hai cụ mà không cần phải tách ra chia di sản thừa kế của từng người. Việc chia di sản cụ thể như sau:

[10.1] Di sản thừa kế của cụ T1 và cụ M là: Quyền sử dụng đất có diện tích 5.706m^2 thuộc thửa đất số 52 bao gồm giá trị đất san lấp và tài sản trên đất, tờ bản đồ số 05, loại đất LUA, tọa lạc tại ấp V, xã P, huyện C, tỉnh Long An; Quyền sử dụng đất có diện tích 3.509m^2 thuộc thửa đất số 461, tờ bản đồ số 07, loại đất BHK;

Quyền sử dụng đất có diện tích 400m^2 thuộc thửa đất số 208, tờ bản đồ số 07, loại đất ONT; Quyền sử dụng đất có diện tích 1.860m^2 thuộc thửa đất số 132, tờ bản đồ số 07, loại đất BHK, cùng tọa lạc tại ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Long An. Theo Chứng thư Thẩm định giá số 07020224/CT-TV ngày 10/5/2024 của Công ty TNHH T2 thì tổng giá trị di sản thừa kế là 28.352.998.245 đồng.

[10.2] Hàng thừa kế và kỷ phần thừa kế: Hàng thừa kế thứ nhất của cụ T1 và cụ M gồm có 11 người con là bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị R, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị Cẩm V, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị P1, ông Nguyễn Văn T nên di sản thừa kế được chia theo pháp luật là 11 kỷ phần, do các đương sự thống nhất chia 01 kỷ phần về công sức quản lý, tôn tạo, giữ gìn di sản cho ông T. Do đó, di sản của cụ T1 và cụ M chia thêm 01 kỷ phần, tổng cộng là 12 kỷ phần.

[10.3] Chia di sản thừa kế: Di sản của cụ T1 và cụ M được chia như sau: 28.352.998.245 đồng chia 12 kỷ phần, mỗi kỷ phần là 2.362.749.853 đồng. Như vậy, kỷ phần thừa kế của bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị R, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị Cẩm V, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị P1 mỗi người được nhận là 2.362.749.853 đồng. Ông Nguyễn Văn T được nhận thêm 01 kỷ phần công sức tôn tạo, giữ gìn di sản nên phần ông T nhận là 02 kỷ phần tổng cộng là 4.725.499.706 đồng.

[10.4] Do các đương sự có yêu cầu được nhận thừa kế bằng hiện vật, nên chia di sản thừa kế của cụ T1 và cụ M bằng hiện vật như sau:

[10.4.1] Chia cho ông Nguyễn Văn T được nhận phần đất có diện tích 700m^2, loại đất BHK, thuộc một phần thửa đất số 461 tại vị trí khu A và phần đất có diện tích 400m^2, loại đất ONT, thuộc thửa đất số 208 tại vị trí khu E của Mảnh trích đo địa chính phân khu số 02-2024 ngày 08/5/2024 do Công ty TNHH Đ thực hiện, tổng giá trị di sản thừa kế ông T được nhận là 4.827.280.571 đồng so với kỷ phần được nhận thừa kế tại mục [10.3] thì phần di sản ông T được nhận dư 101.880.865 đồng;

[10.4.2] Chia cho bà Nguyễn Thị Cẩm V và bà Nguyễn Thị C mỗi người được nhận phần đất có diện tích 700m^2, loại đất BHK, thuộc một phần thửa đất số 461 có vị trí lần lượt tại khu B, khu C của Mảnh trích đo địa chính phân khu số 02-2024 ngày 08/5/2024 do Công ty TNHH Đ thực hiện, tổng giá trị di sản thừa kế bà V và bà C mỗi người được nhận là 2.464.947.381 đồng so với kỷ phần được nhận thừa kế tại mục [10.3] thì phần di sản bà V và bà C mỗi người được nhận dư 102.197.528 đồng;

[10.4.3] Chia cho bà Nguyễn Thị S và bà Nguyễn Thị L được nhận đồng sở hữu phần đất có diện tích 1.408m^2, loại đất BHK, thuộc một phần thửa đất số 461 tại vị trí khu D của Mảnh trích đo địa chính phân khu số 02-2024 ngày 08/5/2024

do Công ty TNHH Đ thực hiện, tổng giá trị di sản thừa kế bà S và bà L được nhận là 4.958.065.588 đồng so với kỷ phần được nhận thừa kế tại mục [10.3] thì phần di sản bà S và bà L mỗi người được nhận dư 116.282.941 đồng;

[10.4.4] Chia cho bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị R, ông Nguyễn Văn B mỗi người được nhận một phần đất có diện tích 620m^2, loại đất BHK thuộc một phần thửa đất số 132 có vị trí lần lượt tại khu A, khu B, khu C của Mảnh trích đo địa chính phân khu số 01-2024 ngày 08/5/2024 do Công ty TNHH Đ thực hiện, tổng giá trị di sản thừa kế bà H1, bà R, ông B mỗi người được nhận là 2.183.239.108 đồng so với kỷ phần được nhận thừa kế tại mục [10.3] thì phần di sản bà H1, bà R, ông B mỗi người được nhận thiếu 179.510.745 đồng;

[10.4.5] Chia cho bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị P1, ông Nguyễn Văn P, mỗi người được nhận một phần đất có diện tích 1.902m^2 bao gồm cả giá trị đã san lấp và tài sản trên đất, loại đất LUA thuộc một phần thửa đất số 52 có vị trí lần lượt tại khu A, khu B, khu C của Mảnh trích đo địa chính phân khu số 03-2024 ngày 08/5/2024 do Công ty TNHH Đ thực hiện, tổng giá trị di sản thừa kế bà N, bà P1, ông P mỗi người được nhận là 2.362.646.666 đồng so với kỷ phần được nhận thừa kế tại mục [10.3] thì phần di sản bà N, bà P1, ông P mỗi người được nhận thiếu 103.187 đồng. Do bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị P1, ông Nguyễn Văn P không có tranh chấp và yêu cầu chia di sản thừa kế trong vụ án này và yêu cầu giao kỷ phần thừa kế được nhận cho ông T nên tạm giao kỷ phần thừa kế của bà N, bà P1, ông P được nhận cho ông Nguyễn Văn T quản lý, nếu sau này các đương sự có tranh chấp thì có quyền khởi kiện vụ án khác khi có yêu cầu.

[10.5] Do kỷ phần thừa kế của ông T, bà S, bà L, bà C, bà V dư so với kỷ phần thừa kế được nhận nên các ông bà phải có nghĩa vụ hoàn lại phần chênh lệch cho bà H1, bà R, ông B, ông P, bà N, bà P1 số tiền cụ thể như sau:

[10.5.1] Ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ trả lại cho ông Nguyễn Văn B số tiền 101.880.865 đồng;

[10.5.2] Bà Nguyễn Thị Cẩm V có nghĩa vụ trả lại cho bà Nguyễn Thị R số tiền 102.197.528 đồng;

[10.5.3] Bà Nguyễn Thị C có nghĩa vụ trả lại cho bà Nguyễn Thị H1 số tiền 102.197.528 đồng;

[10.5.4] Bà Nguyễn Thị L có nghĩa vụ trả lại cho ông Nguyễn Văn B số tiền 77.629.880 đồng và trả lại cho bà Nguyễn Thị R số tiền 38.653.061 đồng;

[10.5.5] Bà Nguyễn Thị S có nghĩa vụ trả lại cho bà Nguyễn Thị H1 số tiền 77.313.217 đồng và trả lại cho bà Nguyễn Thị R số tiền 38.660.156 đồng và trả lại cho bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị P1, ông Nguyễn Văn P mỗi người số tiền 103.187 đồng.

[11] Từ những phân tích trên, căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn T; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Cẩm V, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị S.

[12] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[13] Về chi phí tố tụng sơ thẩm: Chi phí thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá tài sản tổng cộng là 106.0000000 đồng, ông B, ông T, bà H1, bà R, bà C, bà L, bà V, bà S, mỗi người phải chịu 13.250.000 đồng, ông B đã tạm nộp nên ông T, bà H1, bà R, bà C, bà L, bà V, bà S mỗi người có trách nhiệm hoàn lại cho ông B số tiền 13.250.000 đồng.

[14] Về chi phí tố tụng phúc thẩm: Chi phí thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá tài sản tổng cộng là 39.000.000 đồng, ông B, ông T, bà H1, bà R, bà C, bà L, bà V, bà S mỗi người phải chịu 4.875.000 đồng, bà C đã tạm nộp nên ông T, bà H1, bà R, ông B, bà L, bà V, bà S mỗi người có trách nhiệm hoàn lại cho bà C số tiền 4.875.000 đồng.

[15] Về án phí dân sự sơ thẩm:

[15.1] Tại phiên tòa, ông T có nộp đơn yêu cầu được miễn, giảm án phí do ông có hoàn cảnh gia đình rất khó khăn. Hội đồng xét xử nhận thấy ông T không thuộc trường hợp miễn án phí theo Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 và sau khi bản án này có hiệu lực pháp luật ông T được nhận di sản thừa kế nên ông có tài sản để nộp toàn bộ tiền án phí mà ông phải chịu theo điểm b khoản 2 Điều 13 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu miễn, giảm án phí của ông T.

[15.2] Ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị R, bà Nguyễn Thị Cẩm V được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị R, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị S mỗi người phải chịu án phí trên số tài sản được nhận là 2.362.749.853 đồng. Ông Nguyễn Văn T phải chịu án phí trên số tài sản được nhận là 4.725.499.706 đồng.

[16] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn T; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Cẩm V, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị S được chấp nhận nên người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí phúc thẩm mà các đương sự đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 và Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn T; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Cẩm V, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị S.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 102/2023/DS-ST ngày 22 tháng 9 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An.

Căn cứ khoản 3, khoản 5, khoản 11 Điều 26; khoản 2 Điều 147, Điều 148; khoản 2 Điều 157; khoản 2 Điều 165; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 128, Điều 135, Điều 217, Điều 633, Điều 634, Điều 635, Điều 636, Điều 674, Điều 675, Điều 676, Điều 677 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 357, Điều 428, Điều 660 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 167, Điều 179 Luật Đất đai năm 2013; điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm b khoản 2 Điều 13, khoản 6 Điều 26, khoản 7 Điều 27, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn B và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Cẩm V, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị Lựngbà Nguyễn Thị S1 về việc yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn T1 và cụ Lê Thị M.

2. Xác định di sản chia thừa kế của cụ Nguyễn Văn T1 và cụ Lê Thị M là: Quyền sử dụng đất có diện tích 5.706m^2 thuộc thửa đất số 52 bao gồm giá trị đất san lấp và tài sản trên đất, tờ bản đồ số 05, loại đất LUA, tọa lạc tại ấp V, xã P, huyện C, tỉnh Long An; Quyền sử dụng đất có diện tích 3.509m^2 thuộc thửa đất số 461, tờ bản đồ số 07, loại đất BHK; Quyền sử dụng đất có diện tích 400m^2 thuộc thửa đất số 208, tờ bản đồ số 07, loại đất ONT; Quyền sử dụng đất có diện tích 1.860m^2 thuộc thửa đất số 132, tờ bản đồ số 07, loại đất BHK, cùng tọa lạc tại ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Long An. Tổng giá trị di sản thừa kế là 28.352.998.245 đồng.

3. Di sản thừa kế được chia như sau:

3.1. Ông Nguyễn Văn T được nhận một kỷ phần thừa kế là quyền sử dụng đất có diện tích 700m^2, loại đất BHK, thuộc một phần thửa đất số 461, tờ bản đồ số 7 và một kỷ phần công sức đóng góp là quyền sử dụng đất có diện tích 400m^2, loại đất ONT, thuộc thửa đất số 208, tờ bản đồ số 07, cùng tọa lạc tại ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Long An tại vị trí Khu A và khu E của Mảnh trích đo địa chính phân khu số 02-2024 ngày 08/5/2024 của Công ty TNHH Đ.

3.2. Bà Nguyễn Thị Cẩm V và bà Nguyễn Thị C mỗi người được nhận một kỷ phần thừa kế là quyền sử dụng đất có diện tích 700m^2, loại đất BHK, thuộc một phần thửa đất số 461, tờ bản đồ số 7, đất tọa lạc tại ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Long An có vị trí lần lượt tại khu B, khu C của Mảnh trích đo địa chính phân khu số 02-2024 ngày 08/5/2024 của Công ty TNHH Đ.

3.3. Bà Nguyễn Thị S1 và bà Nguyễn Thị L được nhận đồng sở hữu quyền sử dụng đất có diện tích 1.408m^2, loại đất BHK, thuộc một phần thửa đất số 461, tờ bản đồ số 7, đất tọa lạc tại ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Long An có vị trí tại khu D của Mảnh trích đo địa chính phân khu số 02-2024 ngày 08/5/2024 của Công ty TNHH Đ.

3.4. Bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị R, ông Nguyễn Văn B mỗi người được nhận 01 kỷ phần thừa kế là quyền sử dụng đất có diện tích 620m^2, loại đất BHK thuộc một phần thửa đất số 132, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Long An có vị trí lần lượt tại khu A, khu B, khu C của Mảnh trích đo địa chính phân khu số 01-2024 ngày 08/5/2024 của Công ty TNHH Đ.

3.5. Tạm giao cho ông Nguyễn Văn T tiếp tục quản lý kỷ phần thừa kế của bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị P1, ông Nguyễn Văn P, mỗi kỷ phần thừa kế là quyền sử dụng đất có diện tích 1.902m^2 bao gồm cả giá trị đất san lấp và tài sản trên đất, loại đất LUA thuộc một phần thửa đất số 52, tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại ấp V, xã P, huyện C, tỉnh Long An có vị trí lần lượt tại khu A, khu B, khu C của Mảnh trích đo địa chính phân khu số 03-2024 ngày 08/5/2024 của Công ty TNHH Đ.

4. Tất cả quyền sử dụng đất được chia thừa kế do ông Nguyễn Văn T đang quản lý. Ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ giao đất cho bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị R, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị Cẩm V, bà Nguyễn Thị L tương ứng các kỷ phần thừa kế quyền sử dụng đất mỗi người được nhận. Ông T có nghĩa vụ di dời (chặt bỏ, di chuyển…hoặc bất kỳ hình thức nào) toàn bộ cây trồng, tài sản trên đất (nếu có) tại thửa đất số 132 để giao đất cho bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị R, ông Nguyễn Văn B. Nếu ông T không thực hiện thì bà H1, bà R, ông B có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án cưỡng chế theo quy định của pháp luật.

(Vị trí, tứ cận quyền sử dụng đất được chia được thể hiện theo các Mảnh trích đo địa chính phân khu số 01-2024, 02-2024 cùng dựa trên hai nền Mảnh trích đo địa chính số 278-2022 do C1 nhánh văn phòng đăng ký đất tại huyện C duyệt ngày 17/11/2022, Mảnh trích đo địa chính phân khu số 03-2024 dựa trên nền Mảnh trích đo địa chính số 357-2022 do C1 nhánh văn phòng đăng ký đất tại huyện C duyệt ngày 21/12/2022, được đính kèm theo bản án).

5. Về thối hoàn giá trị chênh lệch:

5.1. Ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ trả lại cho ông Nguyễn Văn B số tiền 101.880.865 đồng (một trăm lẻ một triệu tám trăm tám mươi nghìn tám trăm sáu mươi lăm đồng).

5.2. Bà Nguyễn Thị Cẩm V có nghĩa vụ trả lại cho bà Nguyễn Thị R số tiền 102.197.528 đồng (một trăm lẻ hai triệu một trăm chín mươi bảy nghìn năm trăm hai mươi tám đồng).

5.3. Bà Nguyễn Thị C có nghĩa vụ trả lại cho bà Nguyễn Thị H1 số tiền 102.197.528 đồng (một trăm lẻ hai triệu một trăm chín mươi bảy nghìn năm trăm hai mươi tám đồng).

5.4. Bà Nguyễn Thị L có nghĩa vụ trả lại cho ông Nguyễn Văn B số tiền 77.629.880 đồng (bảy mươi bảy triệu sáu trăm hai mươi chín nghìn tám trăm tám mươi đồng) và trả lại cho bà Nguyễn Thị R số tiền 38.653.061 đồng (ba mươi tám triệu sáu trăm năm mươi ba nghìn không trăm sáu mươi mốt đồng).

5.5. Bà Nguyễn Thị S1 có nghĩa vụ trả lại cho bà Nguyễn Thị H1 số tiền 77.313.217 đồng (bảy mươi bảy triệu ba trăm mười ba nghìn hai trăm mười bảy đồng) và trả lại cho bà Nguyễn Thị R số tiền 38.660.156 đồng (ba mươi tám triệu sáu trăm sáu mươi nghìn một trăm năm mươi sáu đồng) và trả lại cho bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị P1, ông Nguyễn Văn P mỗi người số tiền 103.187 đồng (một trăm lẻ ba nghìn một trăm tám mươi bảy đồng).

6. Các đương sự có quyền, nghĩa vụ liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để đăng ký, kê khai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định pháp luật về đất đai đối với phần đất được nhận thừa kế nêu trên. Văn phòng đăng ký đất đai, Cơ quan Tài nguyên và Môi trường, Cơ quan cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất căn cứ vào bản án, quyết định của Tòa án để giải quyết điều chỉnh biến động hoặc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các đương sự cho phù hợp với kết quả giải quyết của Tòa án.

7. Buộc bà Nguyễn Thị C phải nộp cho Cơ quan quản lý đất đai bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 085570 vào sổ cấp Giấy chứng nhận số 699 QSDĐ/0502–LA do UBND huyện C cấp ngày 27-2-1997 và bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 430946 vào sổ số 00017QSDĐ/0503- LA do UBND huyện C cấp ngày 28-3-1998 để điều chỉnh cập nhật biến động và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trường hợp không giao nộp bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì các đương sự có quyền yêu cầu Cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh cập nhật biến động, thu hồi, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp (hoặc một phần diện tích trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp) để cập nhật biến động hoặc cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật cho phù hợp với kết quả giải quyết của Tòa án.

8. Về chi phí tố tụng sơ thẩm: Ông B, ông T, bà H1, bà R, bà C, bà L, bà V, bà S1, mỗi người phải chịu 13.250.000 đồng (mười ba triệu hai trăm năm mươi

nghìn đồng). Buộc ông T, bà H1, bà R, bà C, bà L, bà V, bà S1 mỗi người có trách nhiệm hoàn lại cho ông B số tiền 13.250.000 đồng (mười ba triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng).

9. Về chi phí tố tụng phúc thẩm: Ông B, ông T, bà H1, bà R, bà C, bà L, bà V, bà S1, mỗi người phải chịu 4.875.000 đồng (bốn triệu tám trăm bảy mươi lăm nghìn đồng). Buộc ông T, bà H1, bà R, ông B, bà L, bà V, bà S1 mỗi người có trách nhiệm hoàn lại cho bà C số tiền 4.875.000 đồng (bốn triệu tám trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

10. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối số tiền chưa trả, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

11. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị R, bà Nguyễn Thị Cẩm V được miễn án phí theo quy định của pháp luật.

Bà Nguyễn Thị S1, bà Nguyễn Thị L mỗi người phải chịu 79.254.997 đồng (bảy mươi chín triệu hai trăm năm mươi bốn nghìn chín trăm chín mươi bảy đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 36.860.000 đồng (ba mươi sáu triệu tám trăm sáu mươi nghìn đồng) lần lượt theo các biên lai thu số 0012033, 0012032 cùng ngày 10/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An. Buộc bà Nguyễn Thị S1, bà Nguyễn Thị L mỗi người phải nộp tiếp số tiền 42.394.997 đồng (bốn mươi hai triệu ba trăm chín mươi bốn nghìn chín trăm chín mươi bảy đồng).

Buộc ông Nguyễn Văn T phải chịu 112.725.500 đồng (một trăm mười hai triệu bảy trăm hai mươi lăm nghìn năm trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Cẩm V số tiền 36.860.000 đồng (ba mươi sáu triệu tám trăm sáu mươi nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0012034 ngày 10/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An.

12. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn ông Nguyễn Văn T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Cẩm V, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị S1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Cẩm V, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị S1 mỗi người số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) đã nộp lần lượt theo các biên lai thu số 0012498 ngày 04/10/2023; 0012505, 0012506, 0012507 cùng ngày 05/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An.

13. Quyền yêu cầu thi hành án: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

14. Về hiệu lực của bản án: Bản án phúc thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận*:**
- TANDCC tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Cần Giuộc;
- Chi cục THADS huyện Cần Giuộc;
- Các đương sự;
- Lưu HS; AV./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Thanh Thúy